TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NAM** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/DSST
Ngày 05-7-2021
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thái Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Hoài Mơ, bà Nguyễn Thị Hoan.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Ngọ Thị Thanh Hà – Thẩm tra Vên, Toà án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Vện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên toà: Ông Thân Mạnh Thắng - Kiểm sát Vên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2020/TLST- DS ngày 03 tháng 12 năm 2020 về Vệc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2021/QĐST-DS ngày 20/4/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2021/QĐST-DS ngày 10/5/2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 05/TB – TA ngày 18/5/2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2021/QĐXXST-DS ngày 17/6/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1960 (Vắng mặt)
- Bà Đàm Thị D, sinh năm 1966 (Có mặt)

Đều trú tại: Thôn Đ, xã Đ1, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T: Bà Đàm Thị D, sinh năm 1966 trú tại thôn Đ, xã Đ1, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

(Theo văn bản ủy quyền lập ngày 18/11/2020 tại UBND xã Đ1, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang).

2. Bị đơn:

- Ông Trần Văn V, sinh năm 1962 (Có mặt)
- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968 (Có mặt)

Nơi ĐKHKTT: Thôn C, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã Đ1, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đàm Thị D trình bày:

Do chồng bà là ông Lê Văn T có quen biết bà Nguyễn Thị L (là đồng hương), do vậy hai bên có mối quan hệ. Ngày 17/4/2018 vợ chồng bà Nguyễn Thị L - ông Trần Văn V có đặt vấn đề vay tiền của ông T để mua đất ở tại khu Cầu T, xã Đ1. Ông T đồng ý cho vợ chồng là L – ông V vay số tiền 580.000.000 đồng, có Vết giấy tờ biên nhận, lãi suất thỏa thuận là 11%/năm với thời hạn thanh toán là 02 năm.

Vợ chồng bà L – ông V đã trả tiền lãi các lần như sau:

- Ngày 30/12/2018 trả được 35.000.000 đồng (tiền lãi của 6 tháng).
- Ngày 17/10/2019 trả được 70.000.000 đồng (tiền lãi của 12 tháng tiếp theo).
- Ngày 17/04/2020 trả được 34.800.000 đồng (tiền lãi của 6 tháng tiếp theo).

Tổng tiền lãi tính từ ngày vay tiền đến ngày 17/4/2020 đã trả được là **139.800.000** đồng.

Các lần trả tiền lãi đều diễn ra tại nhà bà L – ông V. Ngoài 3 lần trên thì vợ chồng bà L – ông V không trả thêm được khoản tiền nào khác.

Ngày 17/04/2020 khi bà L – ông V trả tiền lãi thì ông T có yêu cầu phải trả cả nợ gốc nhưng bà L – ông V nói là chưa có tiền để trả. Từ đó đến nay vợ chồng bà L vẫn chưa trả khoản nợ gốc cho ông T.

Khoản tiền 580.000.000 đồng mà ông Lê Văn T cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L – ông Trần Văn V là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Do vậy nay bà yêu cầu vợ chồng bà L – ông V phải trả số tiền gốc 580.000.000 đồng và khoản tiền lãi từ ngày 17/04/2020 đến ngày xét xử vụ án với lãi suất 10%/năm.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn T vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho bà Đàm Thị D đại diện theo pháp luật. Bà Đàm Thị D vẫn giữ nguyên những yêu cầu khởi kiện nêu trên, không thay đổi, bổ sung nội D nào khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L khai như sau:

Bà và vợ chồng ông Lê Văn T, bà Đàm Thị D không có quan hệ họ hàng mà chỉ là quen biết nhau (Ông T có nhận bà là đồng hương Yên Dũng). Vào những năm 2014 -2015 khi ông T đang làm Bí thư Đảng ủy xã Đ1, huyện Lục Nam thì ông T có gợi ý làm giúp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Bà đã nhiều lần đưa tiền cho ông T (khi thì 10 triệu đồng, khi thì 05 triệu đồng), Vệc đưa tiền cho ông T diễn ra trong thời gian dài vì ông T luôn đưa ra những lý do khó khăn trong Vệc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Tổng số tiền bà đưa cho ông T khoảng 100 triệu đồng nhưng những lần đưa tiền này các bên không có giấy tờ gì. Ngoài ra bà còn đưa cho

ông T số tiền 331 triệu đồng để nhờ ông T làm hộ một Vệc khác nữa (Số tiền này có giấy tờ biên nhận).

Sau một thời gian dài không thấy ông T làm giúp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như giúp làm một số công Vệc khác như đã nhờ. Vợ chồng bà lo ông T sẽ không trả lại số tiền đã nhận nên vào ngày 17/4/2018 vợ chồng bà có đặt vấn đề là vay của ông T 580.000.000 đồng. Hai bên có ký kết với nhau một giấy nhận nợ với lý do là "Mua đất ở" nhưng thực tế thì không phải để bà mua đất. Vệc thỏa thuận về lãi suất và thời gian theo như giấy nhận nợ là đúng vì vợ chồng bà là người đàng hoàng, có vay thì có trả. Trong thời gian vay số tiền 580.000.000 đồng của ông T thì vợ chồng bà đã 3 lần trả tiền lãi, với tổng số tiền lãi đã trả là 139.800.000 đồng (Ngày cuối cùng trả lãi là vào 17/4/2020).

Nay ông Lê Văn T và bà Đàm Thị D kiện đòi vợ chồng bà phải trả số tiền gốc 580.000.000 đồng cùng tiền lãi thì quan điểm của bà là: Vệc vay tiền của ông T thì vợ chồng bà có trách nhiệm trả cho ông T, nhưng Vệc ông T không nói chuyện hay trao đổi gì trước mà đã khởi kiện ra Tòa án thì bà không hài lòng với thái độ của ông T vì hiện nay ông T vẫn còn nợ bà một số tiền lớn mà chưa lo xong Vệc cho bà, cũng chưa trả lại tiền cho bà.

Về Vệc ông T nợ tiền của bà thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này vì để xem thái độ của ông T như thế nào. Trường hợp ông T vẫn kiên quyết kiện bà đến cùng thì bà sẽ khởi kiện với ông T về số tiền này sau.

Vệc giao dịch về tiền bạc giữa vợ chồng bà và ông Lê Văn T thì bà Đàm Thị D (vợ ông T) không liên quan gì, do vậy bà yêu cầu ông T phải trực tiếp làm Vệc với bà tại Tòa án, bà không đồng ý làm Vệc với bà D.

Đồng bị đơn là ông Trần Văn V khai: Ông đã biết Vệc Tòa án thụ lý giải quyết vụ Vệc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa vợ chồng ông Lê Văn T và vợ chồng ông. Ông có được biết những lời khai của bà Nguyễn Thị L (vợ ông) tại Tòa và quan điểm của ông là nhất trí với những ý kiến của bà L. Do ý kiến của ông cũng giống với ý kiến của bà L nên ông không khai báo nội D gì khác.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về Vệc giải quyết vụ án.

Đại diện Vện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam phát biểu ý kiến về Vệc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 463, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Đàm Thị D:

Buộc ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L phải liên đới trả ông Lê Văn T và bà Đàm Thị D số tiền gốc là 567. 800.000 đồng, tiền lãi là 68.658.376 đồng. Tổng cả gốc và lãi phải trả là 636.458.376 đồng.

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa vợ chồng ông Lê Văn T, bà Đàm Thị D và vợ chồng ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục Tòa án. Bị đơn ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L là người có thường trú tại huyện Lục Nam, như vậy Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quan hệ pháp luật trong vụ án này là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ tranh chấp này được quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, ngày 23/11/2020 ông Lê Văn T và bà Đàm Thị L khởi kiện ra Tòa án là trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Về Vệc người tham gia tố tụng vắng mặt:

Ông Lê Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có văn bản ủy quyền cho bà Đàm Thị D được đại diện tham gia tố tụng trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Vệc ủy quyền của ông Lê Văn T cho bà Đàm Thị D được thực hiện tại UBND xã Đ1 đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Vệc ông T vắng mặt tại phiên tòa hôm nay không gây cản trở cho Vệc xét xử vụ án, do vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Văn T theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Căn cứ vào văn bản vay tiền đề ngày 17/4/2018 thể hiện ông Lê Văn T là bên cho vay tiền, ông Trần Văn V – bà Nguyễn Thị L là bên vay tiền, tài sản vay là tiền mặt, số tiền vay 580.000.000 đồng, hợp đồng có thỏa thuận lãi suất 11%/năm, mục đích vay để mua đất, thời hạn thanh toán là 02 năm.

Quá trình làm Vệc tại Tòa án, hai bên nguyên đơn - bị đơn đều xác nhận những nội D thỏa thuận trên là đúng. Do vậy đã đủ căn cứ xác định giữa các bên có thực hiện một hợp đồng vay tài sản, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi suất, không có tài sản đảm bảo.

Nội D của hợp đồng, các thỏa thuận trong hợp đồng đều được hai bên thừa nhận, do vậy đây là các tình tiết, sự kiện có thật, không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thời điểm phát sinh tranh chấp là ngày 17/4/2020 do phía bị đơn V phạm nghĩa vụ trả nợ gốc như đã thỏa thuận. Vì vậy Vệc nguyên đơn khởi kiện đòi số tiền nợ gốc là có căn cứ và được chấp nhận là phù hợp quy định tại Điều 466 và Điều 470 Bộ luật dân sự.

[3] Về số nợ gốc phải trả:

Căn cứ "Giấy biên nhận vay tiền mua đất ở" lập ngày 17/4/2018 các bên thỏa thuận lãi suất là 11%/năm của khoản nợ gốc 580.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi mà người vay sẽ phải trả là **127.600.000** đồng.

Thực tế từ ngày 17/4/2018 đến ngày 17/4/2020, vợ chồng ông Trần Văn V – bà Nguyễn Thị L đã trả cho ông Lê Văn T tổng số tiền lãi là **139.800.000** đồng (Trả làm 3 lần: Lần 1 ngày 30/12/2018 trả 35.000.000 đồng, lần 2 ngày 17/10/2019 trả 70.000.000 đồng và lần 3 vào ngày 17/4/2020 trả 34.800.000 đồng).

Như vậy là vợ chồng ông V – bà L đã trả thừa: **12.200.000** đồng tiền lãi.

Theo quy định của pháp luật thì số tiền trả lãi thừa 12.200.000 đồng sẽ được trừ vào khoản nợ gốc. Do vậy tính đến ngày 17/4/2020 số tiền nợ gốc mà bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 580.000.000 – 12.200.000 = **567.800.000 đồng.**

[4] Về yêu cầu đòi tiền trả:

Nguyên nhân xảy ra tranh chấp là do bị đơn V phạm nghĩa vụ trả nợ gốc vào ngày 17/4/2020, vì vậy người cho vay có quyền đòi tiền lãi theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự, mức lãi suất 10%/năm mà nguyên đơn đưa ra là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Do vậy yêu cầu đòi tiền lãi của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

Do bị đơn đã trả lãi đến ngày 17/4/2020, số tiền trả lãi từ ngày 18/4/2020 đến ngày xét xử vụ án (05/7/2021) cụ thể như sau:

- 01 năm x 567.800.000 đồng x 10%/năm = 56.780.000 đồng.
- 02 tháng x 567.800.000 đồng x 0,83%/tháng = 9.425.480 đồng.
- 16 ngày x 567.800.000 đồng x 0,027%/ngày = 2.452.896 đồng.

Tiền lãi phải trả là: 68.658.376 đồng.

Như vậy tổng cả gốc và lãi mà ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Lê Văn T, bà Đàm Thị D là: 567.800.000 đồng + 68.658.376 đồng = **636.458.376** đồng.

[5] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ:

Khoản nợ của vợ chồng ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, được cả hai ông bà thừa nhận và ký kết tại giấy biên nhận vay tiền. Do vậy đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên cần buộc ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L phải liên đới trả toàn bộ nợ gốc và tiền lãi cho nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn khai phía nguyên đơn còn đang nợ của bị đơn một khoản tiền khác nhưng xét thấy bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố hoặc đề nghị đối trừ, không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Trường hợp các bên còn các khoản vay khác và có tranh chấp thì có thể yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn là ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L phải chịu 29.458.335 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 357; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Buộc ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L phải liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Đàm Thị D số nợ gốc là **567.800.000** đồng (Năm trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) và tiền lãi là **68.658.376** đồng (Sáu mươi tám triệu sáu trăm lăm mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng).

Tổng cả gốc và lãi mà ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Lê Văn T và bà Đàm Thị D là: **636.458.376** đồng (Sáu trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm lăm mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L phải liên đới chịu **29.458.335** đồng (Hai mươi chín triệu bốn trăm lăm mươi tám nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Lê Văn T và bà Đàm Thị D số tiền **14.000.000** đồng (Mười bốn triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2017/0005130 ngày 03/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Cổng thông tin điện tử tòa án;
- Đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thái Sơn